TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/KDTM-PT
Ngày 07-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tuấn

Ông Lê Ngọc Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Trần Thị Hồng Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 7 và ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 514/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 681/2018/TB-TA ngày 17 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng E; địa chỉ trụ sở: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh H; cư trú tại: Tầng 2B, Tòa nhà R6, R, số 72A đường N, quận T, thành phố Hà Nội (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 1040/2017/UQ-VPB ngày 03 tháng 7 năm 2017). có mặt

- *Bị đơn*: Công ty F; địa chỉ trụ sở: Số 02, tổ dân phố số 02, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Anh Bùi Văn T – Giám đốc Công ty F; cư trú tại: Số 02, tổ dân phố số 02, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng. có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Đình T; có mặt

2. Bà Nguyễn Thị H; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Bùi Đình T; Cùng cư trú tại: Số 94, tổ dân phố số 02, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 8 năm 2018). có mặt.

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12/2016 và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Minh H trình bày:

Ngân hàng E và Công ty F ký hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1121500044 ngày 22/8/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 24/8/2012; với nội dung: Ngân hàng E cho Công ty F vay 1.500.000.000đ; mục đích vay: Công ty F bổ sung vốn kinh doanh; thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 29/9/2013 tính từ ngày ký hợp đồng hạn mức; lãi suất trong hạn theo các khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Thực hiện theo hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng E đã giải ngân cho Công ty F vay 1.500.000.000đ theo 02 khế ước nhận nợ sau:

1. Khế ước nhận nợ số LD1205500196 ngày 24/02/2012; với nội dung: Số tiền nhận nợ là 500.000.000đ; thời hạn vay 06 tháng (Từ ngày 24/02/2012 đến ngày 24/8/2012); lãi suất trong hạn 22.5%/năm, điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/01lần, trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng.

2. Khế ước nhận nợ số LD1208900166 ngày 29/3/2012; với nội dụng: Số tiền nhận nợ là 1.000.000.000đ; thời hạn vay 06 tháng (Từ ngày 29/3/2012 đến ngày 29/9/2012); lãi suất trong hạn 21%/năm, điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/01lần, trả nợ gốc một lần khi kết thúc thời hạn vay, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng.

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty F là quyền sử dụng 633m^2 đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 02, tổ dân phố số 2, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số D0168173, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00169 do Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là UBND huyện A) cấp ngày 14/9/1994 đứng tên ông Bùi Đình T. Việc thế chấp tài sản được Ngân hàng E, Công ty F và vợ chồng ông T, bà H ký kết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LD1121500034-TCTS ngày 19/8/2011. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng Hải Phòng, số công chứng 3503, quyển số 02/2011.TP/CC-SCC/HĐGD và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện A, thành phố Hải Phòng ngày 19/8/2011.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty F đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi và khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu Công ty F thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty F vẫn không thực hiện. Đến nay, Công ty F đã trả cho Ngân hàng E số tiền nợ gốc là 3.949.093đ và nợ lãi là 275.318.700đ, tổng cộng là 279.267.793đ.

Tính đến ngày 20/7/2017, Công ty F còn nợ Ngân hàng E số tiền 4.116.339.724đ, trong đó bao gồm:

Nợ gốc 1.496.050.907đ;

Lãi trong hạn 91.228.358đ;

Lãi quá hạn 1.564.087.319đ;

Phạt chậm trả lãi 964.973.141đ.

Ngân hàng E đề nghị Tòa án buộc Công ty F phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 20/7/2017 là 4.116.339.724đ và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 21/7/2017 cho đến khi Công ty F thanh toán hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng E. Trường hợp Công ty F không trả được hoặc không trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị được phát mại tài sản bảo đảm trên để thu hồi nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của Ngân hàng E rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi là 964.973.141đ. Ngân hàng chỉ yêu cầu Công ty F phải trả 3.151.366.584đ, trong đó: Nợ gốc 1.496.050.907đ, nợ lãi trong hạn 91.228.358đ và lãi quá hạn 1.564.087.319đ.

Tại Bản tự khai ngày 11/9/2017, đại diện theo pháp luật của bị đơn là anh Bùi Văn T thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1121500044 ngày 22/8/2011, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 24/8/2012 với Ngân hàng E và còn nợ số tiền như đại diện Ngân hàng E trình bày là đúng. Và tài sản bảo đảm là quyền sử dụng 633m^2 đất và tài sản gắn trên đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07 của ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H. Anh T trình bày lý do của việc không trả được

nợ là do gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh và lãi suất của Ngân hàng quá cao. Công ty F sẽ có trách nhiệm trả nợ gốc là 1.496.050.907đ và đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi cho Công ty F.

Tại văn bản ngày 27/12/2017 và ngày 22/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H thừa nhận các chữ ký chữ viết trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1121500044 ngày 22/8/2011; Hợp đồng thế chấp số LD1121500034-TCTS ngày 19/8/2011 là của ông T và có dùng quyền sử dụng 633m^2 đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07 của mình làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty F. Nhưng ông T và bà H không đồng ý phát mại tài sản bảo đảm với lý do là ông T và bà H không vay tiền của Ngân hàng.

Tại Bản án số 01/2018/KDTM-ST ngày 23/3/2018, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 342, 343, 715, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm g khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; khoản 14 Điều 4, các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng E đối với Công ty F.

Buộc Công ty F phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng E số tiền 3.151.366.584đ (*Ba tỷ, một trăm năm mươi mốt triệu, bà trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm tám tư đồng*); trong đó nợ gốc 1.496.050.907đ (*Một tỷ, bốn trăm chín mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm lẻ bẩy đồng*), nợ lãi phát sinh tính đến hết ngày 20/7/2017 gồm: Lãi trong hạn 91.228.358đ, lãi quá hạn 1.564.087.319đ.

Kể từ ngày 21/7/2017, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1121500044 ngày 22/8/2011 và Phụ lục hợp đồng hạn mức số 01 ngày 24/8/2011 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Trường hợp Công ty F không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng E thì phát mại tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Công ty F đối với Ngân hàng E, gồm:

Quyền sử dụng 633m^2 đất ở và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07, số 2, tổ dân phố 2, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H theo GCNQSDĐ số D0168173, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00169 do UBND huyện An Hải (nay là UBND huyện A) cấp ngày 14/9/1994 đứng tên chủ sử dụng đất ông Bùi Đình T.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng E nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H, nếu thiếu Công ty F phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/4/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm. Ông T, bà H không đồng ý với việc mở phiên tòa và đề nghị được trả dần tiền nợ gốc 1.400.000.000đ trong thời hạn 03 năm và không đồng ý phát mại tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện của nguyên đơn là anh Nguyễn Minh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo là ông Bùi Đình T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kháng cáo ông Bùi Đình T thừa nhận vợ chồng ông có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LD1121500034-TCTS ngày 19/8/2011 với Ngân hàng E để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty F đối với Ngân hàng E. Ông T đề nghị Ngân hàng E miễn giảm nợ lãi cho Công ty F.

Đại diện của bị đơn là anh Bùi Văn T trình bày: Anh T thừa nhận Công ty F có vay 1.5 tỷ đồng của Ngân hàng E theo hợp đồng tín dụng đã ký và còn nợ số tiền nợ gốc như Ngân hàng trình bày. Anh T đề nghị Ngân hàng E xem xét miễn giảm nợ lãi vì lãi suất áp dụng là cao so với thời điểm hiện nay và đề nghị Ngân hàng E gia hạn thêm thời gian để Công ty có khả năng trả nợ.

Đại diện của nguyên đơn là anh Nguyễn Minh H trình bày: Anh H không đồng ý với các đề nghị của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đưa ra và đề nghị Hội đồng xét xử ý án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ; Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Công ty F có vay 1.5 tỷ đồng của Ngân hàng E và có dùng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07 tại thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ số D0168173 do UBND huyện An Hải cấp ngày 14/4/1994 đứng tên ông Bùi Đình T bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty F. Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên tinh thần tự nguyện, Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký theo quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt chậm trả lãi là 964.973.141đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ phần yêu cầu này của nguyên đơn là có thiếu sót. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Xét sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kháng cáo bà Nguyễn Thị H thấy; Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho chồng là ông Bùi Đình T tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Trong đơn kháng cáo ông T, bà H cho rằng không nhận được thông báo mở lại phiên tòa ngày 23/3/2018 thấy; ngày 07/3/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt thông báo mở lại phiên tòa cho anh Bùi Đình P (con trai của ông T, bà H) và anh P đã cam kết giao lại cho ông T và bà H (BL 203). Như vậy, việc tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 BLTTDS. Mặt khác, ông T và bà H có đơn kháng cáo nên bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông T và bà H vẫn có quyền trình bày ý kiến của mình để Hội đồng xét xử xem xét nên quyền và lợi ích của ông T và bà H vẫn được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm của nguyên đơn thấy: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số LD1121500034 – TCTS ngày 19/8/2011 được bên thế chấp là vợ chồng ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H và bên nhận thế chấp là Ngân hàng E và bên vay là Công ty F ký kết trên tinh thần tự nguyện, các bên tham gia đều có đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dụng của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức

xã hội. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) về giao dịch bảo đảm và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Như vậy, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật từ thời điểm đăng ký thế chấp (ngày 19/8/2011). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bên thế chấp là ông T cũng thừa nhận dùng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của mình để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty F đối với Ngân hàng E và thuộc trường hợp tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Như vậy, việc ông T và bà H dùng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của mình để thế chấp cho Ngân hàng E là sự thật. Vì vậy, khi Công ty F vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng E theo hợp đồng tín dụng đã ký thì Ngân hàng E có quyền xử lý tài sản thế chấp của ông T và bà H theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 7 của Hợp đồng thế chấp, khoản 1 Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP, Điều 355 và Điều 721 Bộ Luật Dân sự năm 2005. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T và bà H.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền phạt chậm trả lãi 964.973.141đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ phần yêu cầu này của nguyên đơn là có phần thiếu sót. Căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sửa phần này của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Tài và bà Huệ không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; điểm g khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 122, 343, 355, 716, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; Án lệ số 08/2016/AL-HĐTP; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 23/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng E về việc đề nghị buộc Công ty F phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 964.973.141đ (*chín trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm bẩy mươi bà nghìn, một trăm bốn mốt đồng*).

Buộc Công ty F phải trả cho Ngân hàng E số tiền 3.151.366.584đ (*ba tỷ, một trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm tám tư đồng*) tạm tính đến ngày 20/7/2017; trong đó nợ gốc 1.496.050.907đ (*một tỷ, bốn trăm chín mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn, chín trăm lẻ bẩy đồng*); lãi trong hạn 91.228.358đ (*chín mươi mốt triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, ba trăm năm tám đồng*); lãi quá hạn 1.564.087.319đ (*một tỷ, năm trăm sáu mươi tư triệu, không trăm tám mươi bẩy nghìn, ba trăm mười chín đồng*).

Kể từ ngày 21/7/2017, Công ty F còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp Công ty F không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng E thì Ngân hàng E có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng 633m^2 đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Số 02, tổ dân phố 02, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSDĐ số D0168173, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00169 do UBND huyện An Hải (nay là UBND huyện A) cấp ngày 14/9/1994 đứng tên chủ sử dụng đất ông Bùi Đình T. Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm, sau khi đã trừ khoản nợ phải trả cho Ngân hàng E nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H. Nếu thiếu, Công ty F vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng E.

- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Công ty F phải chịu 95.027.331đ (*chín mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bẩy nghìn, ba trăm ba mốt đồng*). Trả lại cho Ngân hàng E 47.184.000đ (*bốn mươi bẩy triệu, một trăm tám mươi tư nghìn đồng*) tiền tạm ứng

án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004222 ngày 19/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.

Án phí phúc thẩm: Ông Bùi Đình T và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tai các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dương